

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/DS-PT  
Ngày 06-5-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Chiến.

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Quốc Hương và bà Phạm Thị Thông.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:** Ông Dương Phúc Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2020/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 20/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 25/TB-DS ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 29/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần T; địa chỉ: Số 04, đường TĐN, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Đình C; chức vụ: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lưu Thị Thu H; địa chỉ: Số 65 ND, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*theo văn bản ủy quyền ngày 17/3/2020*) – Có mặt.

- *Bị đơn:* Sở X; địa chỉ: Số 02 ĐTH, tổ dân phố 03, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Nhân B; chức vụ: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hà Sỹ S; chức vụ: Phó Giám đốc (*theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2020*) – Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Sở X.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ngày 20/10/2010, Ban quản lý dự án Y - Sở X ký hợp đồng xây dựng số: 45/2010/HĐ-XD với Doanh nghiệp tư nhân T (*nay là Công ty cổ phần T, viết tắt là Công ty T*) thi công xây dựng gói thầu số 11: Xây dựng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, hệ thống công kỹ thuật, vỉa hè và hệ thống an toàn giao thông, đoạn tuyến A thuộc dự án đường BN giai đoạn 02, thành phố G, tỉnh Đắk Nông. Hợp đồng thực hiện từ ngày 20/10/2010, tiến độ thực hiện 449 ngày kể từ ngày bên A bàn giao khoảng 80% mặt bằng thi công và cọc mốc cho nhà thầu. Giá trị hợp đồng là 27.434.310.000 đồng, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

Ngày 21/2/2012, hai bên ký kết phụ lục hợp đồng số: 03/2012/PL-HĐXD, điều chỉnh giá trị hợp đồng tăng 2.653.791.000 đồng do điều chỉnh chế độ tiền lương tối thiểu chung, giá trị hợp đồng sau điều chỉnh là 30.088.101.000 đồng.

Ngày 28/01/2013, hai bên ký kết phụ lục hợp đồng số: 01/2013/PL-HĐXD, điều chỉnh giá trị hợp đồng tăng 2.343.575.000 đồng do điều chỉnh khối lượng thiết kế, giá trị hợp đồng sau điều chỉnh là 32.431.676.000 đồng.

Ngày 10/9/2013, hai bên ký kết phụ lục hợp đồng số: 45/2013/PL-HĐXD, điều chỉnh giá trị hợp đồng giảm 991.551.000 đồng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, giá trị của hợp đồng sau điều chỉnh là 31.440.125.000 đồng.

Ngày 23/3/2016, hai bên ký kết phụ lục hợp đồng số: 05/2016/PL-HĐXD, điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng, ngày khởi công 22/3/2011, ngày hoàn thành 30/6/2015.

Ngày 29/12/2017, hai bên ký kết phụ lục hợp đồng số: 173/2017/PL-HĐXD, điều chỉnh giá trị hợp đồng giảm 2.790.204.000 đồng theo Quyết định số: 629/QĐ-SX ngày 17/3/2017 và tăng 1.501.469.000 đồng do điều chỉnh chế độ tiền lương tối thiểu chung theo Quyết định số: 2942/QĐ-SX ngày 18/12/2017, giá trị hợp đồng sau điều chỉnh là 30.151.390.000 đồng.

Ngày 23/12/2015, Ban Quản lý dự án Y - Sở X; Công ty T và đại diện đơn vị tư vấn giám sát là Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế TY đã lập bảng thống nhất khối lượng, thời điểm thi công và xác định tổng số tiền bù giá vật tư, vật liệu theo thỏa thuận trong hợp đồng của gói thầu số 11 do Doanh nghiệp tư nhân T thi công là 4.826.615.000 đồng.

Năm 2016, công trình được Sở X nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng với tổng giá trị dự toán gói thầu sau điều chỉnh, bổ sung của chi phí xây dựng là 34.978.005.000 đồng, trong đó: Chi phí xây dựng đã được phê duyệt tại Quyết định số: 2942/QĐ-SX ngày 18/12/2017 là 30.151.390.000 đồng; chi phí xây dựng bổ sung do điều chỉnh đơn giá vật tư, vật liệu, nhiên liệu là 4.826.615.000 đồng.

Phần chi phí xây dựng xác định trong hợp đồng đã được Sở X thanh toán đầy đủ cho Công ty T; đối với phần chi phí xây dựng bổ sung do điều chỉnh đơn giá vật tư, vật liệu, nhiên liệu thì Sở X chưa thanh toán. Do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu Sở X phải trả số tiền bù trượt giá theo thỏa thuận trong hợp đồng là 4.826.615.000 đồng và lãi suất chậm trả từ ngày 01/01/2018 đến ngày 17/11/2020 là 34,5 tháng x 4.826.615.000 đồng x 0,83% = 1.382.101.205 đồng.

***Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Sở X và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Dự án đầu tư xây dựng công trình đường BN giai đoạn 02, thành phố G, tỉnh Đắk Nông được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (*viết tắt là UBND tỉnh*)

phê duyệt tại Quyết định số: 1529/QĐ-UBND ngày 06/10/2009 với tổng mức đầu tư là 193.320.000.000 đồng, tổng chiều dài tuyến thiết kế là 4,299km. Do khó khăn về vốn nên công trình được triển khai xây dựng trước đoạn A và chia làm 02 gói thầu xây lắp (gói 10, 11). Đoạn tuyến B còn lại chưa thi công được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương cắt giảm và đã phê duyệt điều chỉnh dự án tại Quyết định số: 1908/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 với tổng mức đầu tư điều chỉnh là 162.044.000.000 đồng, chiều dài tuyến thiết kế là 1,844km.

Ngày 01/01/2014, toàn bộ đoạn tuyến A đã được thi công xong mặt bê tông nhựa theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh. Gói thầu số 11 đã được bàn giao đưa vào sử dụng năm 2016.

Đơn vị thi công gói thầu số 11 là Công ty T theo Hợp đồng xây dựng số: 45/2010/HĐXD ngày 20/10/2010, việc điều chỉnh giá hợp đồng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số: 08/2010/TT-BXD ngày 29/7/2010 của Bộ Xây dựng và thỏa thuận của hai bên, hình thức là hợp đồng theo đơn giá. Do thời điểm phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo Nghị định số: 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ nên chưa quy định là theo đơn giá điều chỉnh hay đơn giá cố định. Tại khoản 6.1 Điều 6 của hợp đồng thể hiện “*phương pháp điều chỉnh thực hiện theo phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng theo đơn giá cố định*”. Do đó, việc điều chỉnh giá hợp đồng khi giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị có biến động bất thường phải được phép của cấp quyết định đầu tư theo khoản 6.1 Điều 6 của hợp đồng và điểm c khoản 2 Điều 36 Nghị định số: 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ. Nội dung điều chỉnh giá này cũng được UBND tỉnh chỉ đạo tại văn bản số: 1960/UBND-KTTC ngày 16/5/2013.

Trong thời gian triển khai thi công xây dựng công trình, giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị có sự biến động đáng kể so với giá tại thời điểm phê duyệt dự án - Quý IV năm 2009 và phê duyệt thiết kế - Quý II năm 2010. Do đó, các nhà thầu đã có văn bản đề nghị điều chỉnh giá hợp đồng, Ban quản lý dự án đã tổ chức lập và trình Sở X dự toán phát sinh do biến động giá nguyên, nhiên, vật liệu gói thầu số 11. Sở X đã tổ chức nhiều cuộc họp; có nhiều văn bản báo cáo, đề nghị UBND tỉnh chấp thuận chủ trương điều chỉnh giá hợp đồng gói thầu số 10 và số 11 dự án đường BN giai đoạn 02.

Trên cơ sở chấp thuận của UBND tỉnh về việc cắt giảm đoạn tuyến B do chưa có vốn thực hiện; đồng thời thực hiện văn bản số: 900/BXD-KTXD ngày 01/6/2012 của Bộ Xây dựng và mục 1 văn bản số: 2522/UBND-CNXD ngày 22/6/2012 của UBND tỉnh, chủ đầu tư đã lập, trình và được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự án tại Quyết định số: 1908/QĐ-UBND ngày 01/12/2017. Theo đó, tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh là 162.044.000.000 đồng, trong đó chi phí dự phòng là 15.297.000.000 đồng, bao gồm dự phòng cho yếu tố trượt giá và phát sinh khối lượng.

Từ ngày 01/12/2017 đến nay, Sở X đã phê duyệt điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng do điều chỉnh đơn giá nhân công gói thầu số 10 và số 11 tăng tổng cộng 3.540.000.000 đồng. Theo báo cáo của Ban Quản lý dự án thì tổng giá trị dự toán phát sinh do điều chỉnh hai gói thầu khoảng 9.773.000.000 đồng. Như vậy, tổng chi phí phát sinh tăng do điều chỉnh đơn giá nhân công và trượt giá vật liệu khoảng 13.273.000.000 đồng, tức là không vượt tổng mức đầu tư được duyệt.

Trên cơ sở đề xuất của Sở X và ý kiến tham mưu của các sở chuyên ngành, UBND tỉnh đã có nhiều văn bản cho chủ trương và chỉ đạo thực hiện. Tuy nhiên, Sở X xét thấy chủ trương điều chỉnh giá tại các văn bản này chưa rõ ràng, chưa chặt chẽ về mặt pháp lý để thẩm định, phê duyệt các dự toán phát sinh do biến động giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị. Ngày 27/4/2020, Sở X tiếp tục có Công văn số: 718/SX-KT&KCHT báo cáo, đề nghị UBND tỉnh chấp thuận về mặt nguyên tắc chủ trương điều chỉnh giá do biến động giá vật liệu đối với các gói thầu xây dựng thuộc dự án. Theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở K đã chủ trì, tổ chức họp cùng các đơn vị có liên quan và có văn bản số: 1004/SXD-CCGD ngày 12/6/2020 báo cáo, tham mưu UBND tỉnh giải quyết đề nghị của Sở X. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành văn bản số: 3295/UBND ngày 02/7/2020, nội dung “*Yêu cầu Sở X nghiêm túc thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số: 4344/UBND-CNXD ngày 04/9/2018 và Công văn số: 5819/UBND-CNXD ngày 16/11/2018*”.

Đối với dự toán điều chỉnh trượt giá đã được 03 bên ký kết bao gồm nhà thầu thi công, Ban quản lý dự án và bên tư vấn giám sát đã trình Sở X, do chưa đảm bảo chặt chẽ về cơ sở pháp lý nên Sở X chưa tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán phát sinh do biến động giá vật liệu. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T buộc Sở X điều chỉnh giá hợp đồng, thanh toán số tiền bù giá 4.826.615.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật, Sở X không đồng ý.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2020/DS-ST ngày 17/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 72, Điều 76, Điều 81 của Luật xây dựng năm 2003; Điều 305, Điều 412 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 34, Điều 36, Điều 37 Nghị định số: 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ; Thông tư số: 08/2010/TT-BXD ngày 29/7/2010 của Bộ Xây dựng, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T, buộc Sở X phải trả cho Công ty T tổng số tiền 6.208.716.205 đồng, trong đó tiền bù giá vật tư, vật liệu là 4.826.615.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 1.382.101.205 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/12/2020, bị đơn Sở X kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Biên bản làm việc ngày 20/4/2021, nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất mức điều chỉnh giá hợp đồng do chênh lệch giá nguyên vật liệu là 4.608.796.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị bị đơn phải thanh toán số chênh lệch giá nguyên vật liệu là 4.608.796.000 đồng và tiền lãi phát sinh; rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 217.819.000 đồng. Bị đơn cho rằng hợp đồng này là hợp đồng theo đơn giá, phương pháp điều chỉnh theo đơn giá cố định; số tiền chênh lệch giá nguyên vật liệu 4.608.796.000 đồng không nằm trong hợp đồng và nếu muốn thanh toán phải thực hiện các bước ký phụ lục hợp đồng và lập thủ tục thanh toán theo quy định, do đó chưa có căn cứ để buộc

Sở X phải chịu lãi suất chậm trả, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết đúng quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 308. Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm buộc Sở X phải trả cho Công ty T số tiền 4.608.796.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định; buộc Sở X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T buộc Sở X phải trả số tiền 217.819.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Sở X nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của Sở X; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Ngày 20/10/2010, Ban quản lý dự án Y - Sở X ký kết hợp đồng xây dựng số: 45/2010/HĐ-XD với Công ty T để thi công xây dựng gói thầu số 11: Xây dựng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, hệ thống công kỹ thuật, vỉa hè và hệ thống an toàn giao thông, đoạn tuyến A thuộc dự án đường BN giai đoạn 02, thành phố G, tỉnh Đắk Nông với giá trị hợp đồng là 27.434.310.000 đồng (đã bao gồm VAT).

Quá trình thực hiện, hai bên đã ký kết nhiều phụ lục hợp đồng để điều chỉnh tên của bên giao thầu, tiến độ thực hiện hợp đồng và giá trị hợp đồng.

Ngày 29/12/2017, hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng số: 173/2017/PL-HĐXD, điều chỉnh giá trị hợp đồng giảm 2.790.204.000 đồng theo Quyết định số: 629/QĐ-SX ngày 17/3/2017 và tăng 1.501.469.000 đồng do điều chỉnh chế độ tiền lương tối thiểu chung theo Quyết định số: 2942/QĐ-SX ngày 18/12/2017, giá trị hợp đồng sau điều chỉnh là 30.151.390.000 đồng.

Năm 2016, Sở X nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng với tổng giá trị dự toán gói thầu sau điều chỉnh, bổ sung là 34.978.005.000 đồng, trong đó: Chi phí xây dựng đã được phê duyệt là 30.151.390.000 đồng; chi phí xây dựng bổ sung do điều chỉnh đơn giá vật tư, vật liệu, nhiên liệu là 4.826.615.000 đồng.

Mặc dù tại khoản 6.1 Điều 6 của hợp đồng chỉ thể hiện hình thức của hợp đồng là hợp đồng theo đơn giá nhưng tại Công văn số: 4146/BGTVT-QLXD ngày 10/5/2013 của Bộ Giao thông Vận tải đã xác định hình thức của hợp đồng này là hợp đồng được điều chỉnh giá khi nhà nước có sự điều chỉnh mức lương tối thiểu và giá các loại nhiên liệu, nguyên vật liệu chủ yếu theo quy định.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số: 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ thì: “*Khi điều chỉnh hợp đồng xây dựng không làm thay đổi mục tiêu đầu tư hoặc không vượt tổng mức đầu tư được phê duyệt thì*

*chủ đầu tư được quyền quyết định; trường hợp làm thay đổi mục tiêu đầu tư hoặc vượt tổng mức đầu tư được phê duyệt thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép”.*

Tại Quyết định số: 1908/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh đã phê duyệt tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh là 162.044.000.000 đồng, trong đó chi phí dự phòng là 15.297.000.000 đồng (*bao gồm dự phòng cho yếu tố trượt giá và phát sinh khối lượng*). Trong thời gian từ ngày 01/12/2017 đến nay, Sở X đã phê duyệt điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng do điều chỉnh đơn giá nhân công gói thầu số 10 và số 11 tăng tổng cộng 3.540.000.000 đồng. Theo văn bản số: 382/BQLDA-KTTĐ ngày 06/6/2018 của Ban Quản lý dự án thì tổng giá trị dự toán phát sinh tăng do điều chỉnh cho hai gói thầu là khoảng 9.773.000.000 đồng. Như vậy, tổng chi phí phát sinh tăng do điều chỉnh đơn giá nhân công (*đã duyệt*) và trượt giá vật liệu là khoảng 13.273.000.000 đồng, không vượt tổng mức đầu tư được duyệt. Do đó, người có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh giá trị hợp đồng là chủ đầu tư Sở X. Mặt khác, tại Công văn số: 4344/UBND-CNXD ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh là cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cũng đã yêu cầu chủ đầu tư căn cứ các quy định hiện hành để xem xét, quyết định việc điều chỉnh trượt giá theo thẩm quyền; tại Công văn số: 5819/UBND-CNXD ngày 16/11/2018, UBND tỉnh tiếp tục yêu cầu Sở GTVT xem xét, quyết định điều chỉnh trượt giá vật liệu theo chủ trương tại Công văn số: 4344/UBND-CNXD ngày 04/9/2018 và xác định đây là văn bản cuối cùng của UBND tỉnh chỉ đạo về nội dung này. Tuy nhiên Sở X vẫn không thực hiện.

Ngày 23/12/2015, Ban Quản lý dự án Y - Sở X, Công ty T và đại diện đơn vị tư vấn giám sát là Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế TY đã lập bảng thống nhất khối lượng, thời điểm thi công và xác định tổng số tiền bù giá vật tư, vật liệu theo thỏa thuận trong hợp đồng của gói thầu số 11 là 4.826.615.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại Công văn số: 203/SGTVT-KT&KCHT, Sở X thừa nhận việc điều chỉnh giá hợp đồng do trượt giá theo đề nghị của Công ty T là có cơ sở, tuy nhiên Sở X cho rằng do ý kiến của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương cho điều chỉnh giá hợp đồng do trượt giá vật liệu chưa thực sự rõ ràng nên chưa đảm bảo chặt chẽ về cơ sở pháp lý là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Sở X phải thanh toán cho Công ty T số tiền bù giá vật tư, vật liệu 4.826.615.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 20/4/2021, Công ty T và Sở X cùng thống nhất số tiền chênh lệch giá nguyên vật liệu là 4.608.796.000 đồng. Xét thấy, sau khi đối chiếu và tính toán lại số liệu, hai bên cùng thống nhất mức chênh lệch giá vật liệu 4.608.796.000 đồng là phù hợp nên cần chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về chi phí xây dựng bổ sung do điều chỉnh đơn giá vật tư, vật liệu, nhiên liệu.

[2.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 217.819.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu này là tự nguyện và phía bị đơn không phản đối gì nên cần chấp nhận, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 217.819.000 đồng.

[2.3]. Về tiền lãi phát sinh:

Ngày 01/12/2017, UBND tỉnh ban hành Quyết định số: 1908/QĐ-UBND thống nhất điều chỉnh do biến động giá. Đồng thời, tại khoản 5.3.4 Điều 5 của Hợp đồng xây dựng mà hai bên ký kết đã nêu “*Nếu bên B không nhận được tiền thanh toán theo khoản 5.3, bên A sẽ phải bồi thường thiệt hại về tài chính theo từng tháng trên cơ sở số tiền đã không được thanh toán trong thời gian chậm trễ theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm đó*”. Do đó, tại phiên tòa sơ thẩm Công ty T yêu cầu Sở X phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/11/2020 và cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm Công ty T và Sở X đã xác định thống nhất số tiền chênh lệch giá nguyên, vật liệu là 4.608.796.000 đồng nên cần sửa lại phần tiền lãi phát sinh, cụ thể:  $(4.608.796.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 34,5 \text{ tháng}) = 1.319.728.735 \text{ đồng}$ .

[2.4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty T được chấp nhận nên Sở X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Sở X là bị đơn, không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định Sở X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, vụ án được thụ lý theo thủ tục sơ thẩm từ ngày 08/4/2020 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 là không chính xác, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của Sở X, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Sở X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 72, Điều 76, Điều 81 của Luật Xây dựng năm 2003; khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 34, Điều 36, Điều 37 Nghị định số: 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ; khoản 2 Điều 2 Thông tư số: 08/2010/TT-BXD ngày 29/7/2010 của Bộ Xây dựng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

**1.** Chấp nhận một phần kháng cáo của Sở X, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2020/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T, buộc Sở X phải trả cho Công ty Cổ phần T tổng số tiền 5.928.524.735đ (*năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng*), bao gồm 4.608.796.000đ (*bốn tỷ sáu trăm lẻ tám triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn*

*đồng)* tiền bù giá vật tư, vật liệu và 1.319.728.735đ (*một tỷ ba trăm mười chín triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng*) tiền lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2.** Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2020/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 217.819.000đ (*hai trăm mười bảy triệu tám trăm mười chín nghìn đồng*).

**3. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Buộc Sở X phải chịu 113.928.525đ (*một trăm mười ba triệu chín trăm hai mươi tám nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho Công ty Cổ phần T số tiền 56.413.000đ (*năm mươi sáu triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003483 ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

**4. Về án phí dân sự phúc thẩm:** Sở X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

**5.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**6.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND thành phố Gia Nghĩa;
- TAND thành phố Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS thành phố G;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa dân sự; Tổ Hành chính tư pháp; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký tên, đóng dấu)*

**Nguyễn Xuân Chiến**